

**CÔNG TY TNHH TM DV VÀ XÂY DỰNG TOÀN PHÁT BG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM DV VÀ XÂY DỰNG TOÀN PHÁT BG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TOAN PHAT BG CONSTRUCTION AND TM DV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400990820

**3. Ngày thành lập:** 14/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 1, Ngõ 77, Đường Lều Văn Minh, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0987219388

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị lạnh(thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                       | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                  | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa<br>(Trừ đấu giá, đại lý chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, tư vấn pháp luật)                                                                             | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                    | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                       | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                   | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                     | 4633     |
| 10. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                | 4634     |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                 | 4641     |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                                                       | 4649     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                               | 4653     |

|     |                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                         | 4659        |
| 15. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                            | 4661        |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                             | 4662        |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                 | 4663(Chính) |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 4669        |
| 19. | Khai thác gỗ<br>( chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện của nhà nước cho phép)                                              | 0220        |
| 20. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                           | 0231        |
| 21. | Thu nhật lâm sản khác trừ gỗ                                                                                            | 0232        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                            | 0240        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                 | 8299        |
| 24. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                         | 7310        |
| 25. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                   | 7320        |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                  | 7710        |
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                            | 4690        |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                      | 4719        |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4721        |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                        | 4722        |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                          | 4723        |
| 33. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                     | 4724        |
| 34. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                      | 2394        |
| 35. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                       | 2395        |
| 36. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                           | 2396        |
| 37. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                               | 2399        |
| 38. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                            | 4911        |
| 39. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                              | 4912        |
| 40. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                         | 4921        |
| 41. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                | 4922        |
| 42. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                               | 4929        |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                     | 4931        |

|     |                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                          | 4932 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                 | 4933 |
| 46. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                               | 5210 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                  | 5221 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                 | 5222 |
| 49. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                          | 5224 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                   | 5225 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Không bao gồm vận tải hàng hóa hàng không)                        | 5229 |
| 52. | Chuyển phát                                                                                                               | 5320 |
| 53. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                        | 5590 |
| 54. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                          | 5610 |
| 55. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                               | 5621 |
| 56. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                      | 5629 |
| 57. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm hoạt động trong quán bar, karaoke, vũ<br>trường,...)                            | 5630 |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                                         | 7730 |
| 59. | Đại lý du lịch                                                                                                            | 7911 |
| 60. | Điều hành tua du lịch                                                                                                     | 7912 |
| 61. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch<br>(Không bao gồm tổ chức họp báo) | 7990 |
| 62. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                         | 4101 |
| 63. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                   | 4102 |
| 64. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                             | 4211 |
| 65. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                              | 4212 |
| 66. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                       | 4222 |
| 67. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                         | 4229 |
| 68. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                  | 4291 |
| 69. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                           | 4292 |
| 70. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                     | 4293 |
| 71. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                | 4299 |
| 72. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                     | 4311 |
| 73. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                          | 4312 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 74. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 75. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 76. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 77. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 78. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 79. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các hoạt động bán lẻ tem, súng đạn, tiền kim khí ; kinh doanh vàng miếng)                                 | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN TOÀN                                      Giới tính: Nam  
Sinh ngày: 05/04/1978                                      Dân tộc: Kinh                                      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024078010478

Ngày cấp: 17/12/2021                                      Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 01, Ngách 20, Ngõ 63, Đường Lều Văn Minh, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 01, Ngách 20, Ngõ 63, Đường Lều Văn Minh, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

[illegible]

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang